

ETA



**TÌNH HÌNH
XUẤT, NHẬP KHẨU
MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH
SANG CÁC NƯỚC
THÀNH VIÊN EVFTA**

Tháng 01/2021

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



wto_mtpd@moit.gov.vn

XUẤT KHẨU

Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 01/2021

Giá trị



3,64 tỷ USD

Tỷ trọng

12,74%

trên tổng kim ngạch
xuất khẩu cả nước

So cùng kỳ 2020

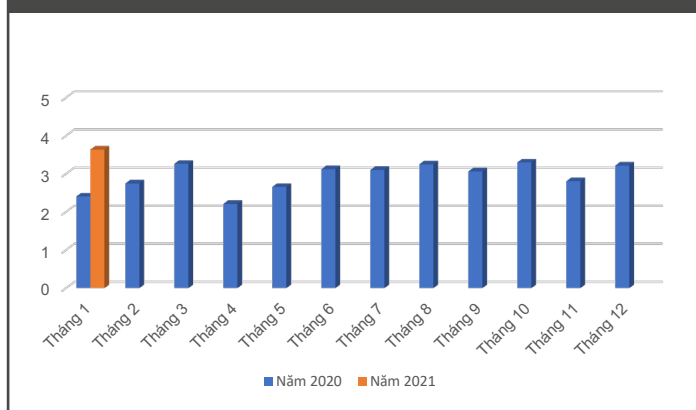
▲ 51,08%

Trong bối cảnh khó khăn do dịch Covid-19, xuất khẩu đã trở thành điểm sáng và là tiền đề quan trọng để nền kinh tế vững bước vào năm 2021. Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA thời gian qua đã được DN tận dụng khá tốt. Sau vài tháng triển khai EVFTA, tỷ lệ DN biết để áp dụng FTA này vào hoạt động sản xuất kinh doanh là tương là tốt. Đã có vài chục nghìn bộ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp để tận dụng ưu đãi từ EVFTA.

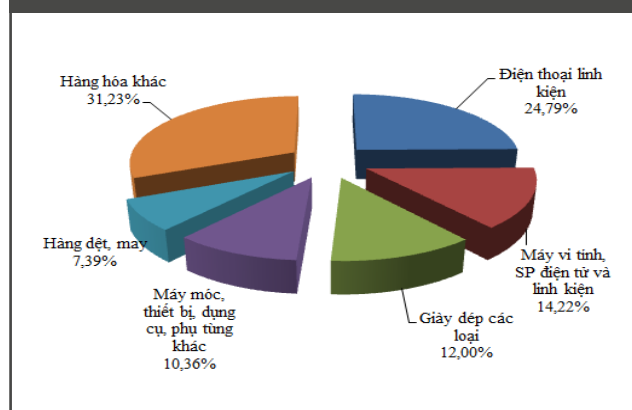
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt gần 28,55 tỷ USD, tăng 55,79% so với cùng kỳ năm 2020. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa tháng đầu năm nay đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do Samsung đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện thoại di động phiên bản mới S21 và do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán năm trước rơi vào tháng 1.

Trong đó, xuất khẩu sang khối thị trường EU-27 chiếm 12,74% đạt 3,64 tỷ USD, tăng mạnh 51,08% so với cùng kỳ năm 2020. Các mặt hàng chính xuất khẩu sang khối thị trường này là: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng 24,79%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 14,22%; Giày dép các loại chiếm 12%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 10,36%; Hàng dệt may chiếm 7,39%. Nhìn chung, xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Biểu đồ 01: Kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường EU-27 theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Biểu đồ 02: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 1/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 01: Tổng trị giá xuất khẩu theo thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 1 năm 2021*

STT	Thị trường	Kim ngạch tháng 1/2021 (USD)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng XK của từng khối (%)	Tỷ trọng so tổng XK của cả nước (%)
	Tổng trị giá XK của cả nước	28.545.770.525	55,79	-	100,00
	Tổng trị giá XK sang EU-27	3.636.667.576	51,08	100,00	12,74
1	Hà Lan	710.647.239	49,35	19,54	2,49
2	Đức	659.497.013	44,93	18,13	2,31
3	Italy	375.886.866	47,24	10,34	1,32
4	Pháp	308.308.517	28,50	8,48	1,08
5	Áo	300.413.189	56,97	8,26	1,05
6	Bỉ	264.220.797	57,75	7,27	0,93
7	Tây Ban Nha	235.411.976	42,10	6,47	0,82
8	Ba Lan	174.838.790	46,81	4,81	0,61
9	Thụy Điển	132.002.941	98,05	3,63	0,46
10	Slovakia	99.318.736	106,18	2,73	0,35
11	Hungary	69.635.545	72,63	1,91	0,24
12	Séc	46.403.037	209,69	1,28	0,16
13	Bồ Đào Nha	39.313.420	55,47	1,08	0,14
14	Slovenia	36.452.178	60,72	1,00	0,13
15	Phần Lan	36.427.591	325,63	1,00	0,13
16	Đan Mạch	35.528.991	30,68	0,98	0,12
17	Hy Lạp	29.755.229	71,46	0,82	0,10
18	Latvia	20.621.673	67,94	0,57	0,07
19	Romania	15.038.571	-6,00	0,41	0,05
20	Ireland	13.648.068	50,08	0,38	0,05
21	Luxembourg	9.209.247	40,75	0,25	0,03
22	Lithuania	6.929.093	-11,48	0,19	0,02
23	Bulgaria	6.166.921	44,12	0,17	0,02
24	Croatia	4.194.592	-18,65	0,12	0,01
25	Estonia	3.784.116	92,96	0,10	0,01
26	Síp	2.319.651	2,60	0,06	0,01
27	Malta	693.589	-17,08	0,02	0,002

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 02: Kim ngạch xuất khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng XK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 1 năm 2021

STT	Mặt hàng XK chính	Kim ngạch tháng 1/2021 (USD)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
	Tổng XK sang EU -27	3.636.667.576	51,08	100
1	Điện thoại các loại và linh kiện	901.502.497	83,16	24,79
2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	517.307.594	64,09	14,22
3	Giày dép các loại	436.359.197	33,37	12,00
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	376.724.513	93,52	10,36
5	Hàng dệt, may	268.900.300	3,62	7,39

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU

Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 01/2021

Giá trị



1,34 tỷ USD

Tỷ trọng

5,07%

trên tổng kim ngạch
xuất khẩu cả nước

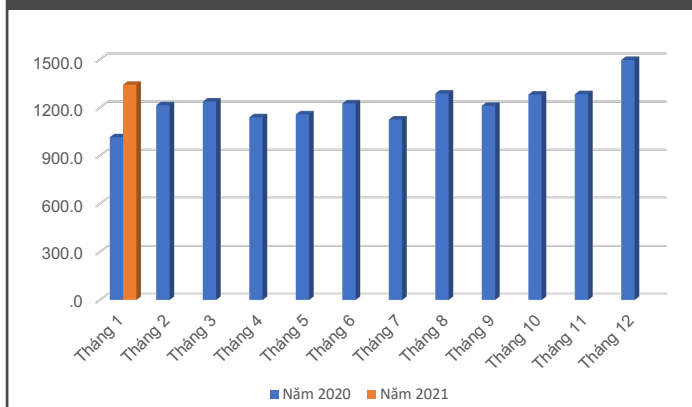
So cùng kỳ 2020

▲ 32,29%

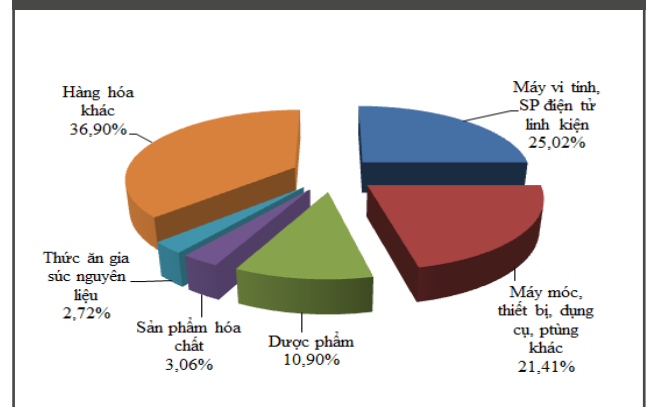
Trong tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 26,46 tỷ USD, tăng 42,26% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nhập khẩu từ khối thị trường EU-27 chiếm tỷ trọng 5,07% tương đương kim ngạch đạt 1,34 tỷ USD, tăng 32,29% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ khối thị trường này trong tháng đầu năm nay là: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (chiếm tỷ trọng 25,02%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 21,41%; Dược phẩm chiếm 10,09%; Sản phẩm hóa chất chiếm 3,06%; Thức ăn gia súc và nguyên liệu chiếm 2,72%...

Biểu đồ 03: Kim ngạch nhập khẩu từ khối thị trường EU-27 theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: triệu USD)



Biểu đồ 04: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 1/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 03: Tổng trị giá nhập khẩu theo thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 1 năm 2021*

STT	Thị trường	Kim ngạch tháng 1/2021 (USD)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng NK của từng khối (%)	Tỷ trọng so tổng NK của cả nước (%)
	Tổng giá trị NK của cả nước	26.459.403.719	42,26	-	100
	Tổng giá trị NK từ EU-27	1.342.521.198	32,29	100	5,07
1	Ireland	325.291.957	9,17	24,23	1,23
2	Đức	273.889.494	25,9	20,40	1,04
3	Pháp	175.032.428	91,64	13,04	0,66
4	Italy	158.614.648	31,21	11,81	0,60
5	Hungary	66.023.310	201,62	4,92	0,25
6	Tây Ban Nha	53.523.742	40,48	3,99	0,20
7	Hà Lan	46.359.736	11,01	3,45	0,18
8	Bỉ	41.346.590	49,21	3,08	0,16
9	Ba Lan	33.674.394	110,4	2,51	0,13
10	Thụy Điển	28.890.800	11,98	2,15	0,11
11	Áo	25.370.763	37,12	1,89	0,10
12	Phần Lan	19.835.148	88,67	1,48	0,07
13	Đan Mạch	19.676.994	62,92	1,47	0,07
14	Bồ Đào Nha	11.478.459	173,69	0,85	0,04
15	Séc	10.749.144	-2,05	0,80	0,04
16	Hy Lạp	9.715.512	40,36	0,72	0,04
17	Romania	8.963.683	-33,11	0,67	0,03
18	Bulgaria	6.239.108	-34,19	0,46	0,02
19	Malta	5.267.184	112,06	0,39	0,02
20	Síp	5.132.212	9,62	0,38	0,02
21	Slovakia	3.748.509	99,22	0,28	0,01
22	Slovenia	3.137.129	-35,94	0,23	0,01
23	Lithuania	2.612.757	416,69	0,19	0,01
24	Croatia	2.464.190	129,38	0,18	0,01
25	Luxembourg	2.354.248	-33,68	0,18	0,01
26	Latvia	2.166.986	-78,52	0,16	0,01
27	Estonia	962.073	56,48	0,07	0,004

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 04: Kim ngạch nhập khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng NK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 1 năm 2021

STT	Mặt hàng NK chính	Kim ngạch tháng 1/2021 (USD)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
	Tổng NK từ EU -27	1.342.521.198	32,29	100
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	335.866.333	11,69	25,02
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	287.452.543	48,09	21,41
3	Dược phẩm	146.348.706	63,59	10,90
4	Sản phẩm hóa chất	41.077.813	26,15	3,06
5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	36.451.942	110,94	2,72

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan